

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIÊN SƠN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 43
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn trước đây là Công ty Granite Tiên Sơn (doanh nghiệp Nhà nước) được cổ phần hóa theo Quyết định số 1309/QĐ-BXD ngày 19/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi Công ty Granite Tiên Sơn trực thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2300317851 (số cũ 2103000297) đăng ký lần đầu ngày 01/11/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 15/12/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Huyện Tiên Du - Tỉnh Bắc Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Tuấn	Chủ tịch	
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên	
Ông Quách Hữu Thuận	Thành viên	
Ông Nguyễn Trí Dũng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 18/01/2017)
Ông Nguyễn Duy Trúc	Thành viên	
Ông Nguyễn Hồng Phong	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 18/01/2017)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Quách Hữu Thuận	Giám đốc	
Ông Trương Ngọc Minh	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Duy Trúc	Phó Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 25/05/2017)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lưu Văn Lầu	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 27/02/2017)
Ông Ngô Trọng Toán	Trưởng ban	(Bỏ nhiệm ngày 27/02/2017)
Bà Nguyễn Thị Hồng Thắm	Thành viên	
Bà Ngô Thị Thảo	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm

- bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
 - Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
 - Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
 - Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
 - Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Giám đốc

Quách Hữu Thuận

Giám đốc
Bắc Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Số: 150318.005/BCTC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn được lập ngày 15/03/2018 từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Trường Minh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 2290-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		462.397.190.272	318.773.078.191
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	9.524.092.095	117.503.554.982
111	1. Tiền		7.721.182.472	112.066.820.021
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.802.909.623	5.436.734.961
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		88.595.798.530	40.614.891.112
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	88.026.216.171	49.025.747.712
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	6.012.048.444	2.573.751.090
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	6.579.731.604	1.037.589.999
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(12.022.197.689)	(12.022.197.689)
140	III. Hàng tồn kho	10	338.698.586.992	158.936.477.768
141	1. Hàng tồn kho		343.522.560.605	163.504.418.173
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.823.973.613)	(4.567.940.405)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		25.578.712.655	1.718.154.329
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	4.603.619.869	1.638.056.804
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		20.975.092.786	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	-	80.097.525

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		634.421.002.026	451.846.420.246
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.864.070.000	277.670.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	1.864.070.000	277.670.000
220	II. Tài sản cố định		612.093.081.669	410.813.554.763
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	515.729.462.308	381.842.716.204
222	- Nguyên giá		899.632.603.901	710.732.500.788
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(383.903.141.593)	(328.889.784.584)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	83.388.459.859	15.528.147.854
225	- Nguyên giá		93.107.545.085	21.146.449.617
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.719.085.226)	(5.618.301.763)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	12.975.159.502	13.442.690.705
228	- Nguyên giá		20.428.681.640	20.396.681.640
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.453.522.138)	(6.953.990.935)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		1.886.845.027	10.204.953.464
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	1.886.845.027	10.204.953.464
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	5	13.300.000.000	13.300.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		12.000.000.000	12.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.300.000.000	1.300.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		5.277.005.330	17.250.242.019
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	5.277.005.330	17.250.242.019
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.096.818.192.298	770.619.498.437

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		853.104.774.164	544.751.622.678
310	I. Nợ ngắn hạn		569.534.184.527	382.927.119.695
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	129.705.729.858	77.327.912.373
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	68.027.782	68.027.782
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	3.928.006.382	11.512.875.633
314	4. Phải trả người lao động		8.233.167.945	11.322.470.535
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	10.794.289.022	2.723.827.916
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	5.887.184.966	3.451.769.836
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	406.637.109.153	273.092.520.701
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.280.669.419	3.427.714.919
330	II. Nợ dài hạn		283.570.589.637	161.824.502.983
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	1.120.323.630	1.120.323.630
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	282.450.266.007	160.704.179.353
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		243.713.418.134	225.867.875.759
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	243.713.418.134	225.867.875.759
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		195.000.000.000	150.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		195.000.000.000	150.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(138.434.802)	78.487
415	3. Cổ phiếu quỹ		(3.360.000)	(3.360.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		12.316.255.272	6.496.131.082
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		36.538.957.664	69.375.026.190
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	12.021.387.651
421b	LNST chưa phân phối năm nay		36.538.957.664	57.353.638.539
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.096.818.192.298	770.619.498.437



Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu





Nguyễn Thị Thúy Hà
Kế toán trưởng

Quách Hữu Thuận
Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	981.432.524.026	968.208.967.874
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	10.745.146.946	1.820.749.683
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		970.687.377.080	966.388.218.191
11	4. Giá vốn hàng bán	26	843.335.003.241	830.465.369.590
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		127.352.373.839	135.922.848.601
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	1.585.025.832	1.352.290.134
22	7. Chi phí tài chính	28	47.998.232.045	36.843.077.977
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		46.120.080.964	35.494.902.435
25	8. Chi phí bán hàng	29	8.558.119.115	10.905.558.023
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	22.242.549.114	18.734.397.007
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		50.138.499.397	70.792.105.728
31	11. Thu nhập khác	31	1.808.658.967	993.613.432
32	12. Chi phí khác	32	1.918.444.278	174.075.621
40	13. Lợi nhuận khác		(109.785.311)	819.537.811
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50.028.714.086	71.611.643.539
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện	33	13.489.756.422	14.354.415.000
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>36.538.957.664</u>	<u>57.257.228.539</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	2.410	3.817


Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thúy Hà
Kế toán trưởng




Quách Hữu Thuận
Giám đốc
Bắc Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		50.028.714.086	71.611.643.539
	2. Điều chỉnh cho các khoản		104.552.451.532	93.921.092.411
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		59.613.671.675	54.111.506.818
03	- Các khoản dự phòng		256.033.208	4.413.296.770
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		485.342.432	174.626.254
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.922.676.747)	(273.239.866)
06	- Chi phí lãi vay		46.120.080.964	35.494.902.435
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		154.581.165.618	165.532.735.950
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(72.958.852.452)	15.094.852.687
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(180.018.142.432)	(19.389.700.343)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải		46.050.430.529	4.322.183.100
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		9.007.673.624	(3.149.838.208)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(45.170.604.883)	(34.691.021.573)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(16.780.105.518)	(12.736.538.629)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		180.000.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.677.947.500)	(110.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(107.786.383.014)	114.872.672.984
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(181.709.288.376)	(22.817.565.181)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		9.939.348.856	1.111.160.690
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.038.281.355	260.002.829
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(170.731.658.165)	(21.446.401.662)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		44.861.486.711	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		1.070.240.910.760	783.590.080.534
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(869.636.862.430)	(740.089.094.397)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(14.930.531.497)	(2.835.860.660)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(59.998.656.000)	(22.499.496.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		170.536.347.544	18.165.629.477



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(107.981.693.635)	111.591.900.799
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		117.503.554.982	5.912.208.759
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.230.748	(554.576)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>9.524.092.095</u>	<u>117.503.554.982</u>

Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thúy Hà
Kế toán trưởng



Quách Hữu Thuận
Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn trước đây là Công ty Granite Tiên Sơn (doanh nghiệp Nhà nước) được cổ phần hóa theo Quyết định số 1309/QĐ-BXD ngày 19/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi Công ty Granite Tiên Sơn trực thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2300317851 (số cũ 2103000297) đăng ký lần đầu ngày 01/11/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 15/12/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Tiên Sơn - Huyện Tiên Du - Tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 195.000.000.000 VND, tương đương 19.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là: 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh các loại gạch ốp lát ceramic, granite và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Kinh doanh nguyên vật liệu xây dựng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 02 nhà máy trực thuộc:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Viglacera Thái Bình	KCN Tiên Hải, Thái Bình	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát granite
Nhà máy Viglacera Mỹ Đức	Khu công nghiệp Mỹ Xuân A, Xã Mỹ Xuân, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát Ceramic

Thông tin về công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 05.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Thực hiện Nghị quyết số 01/VIT-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2017 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017, trong năm, Công ty đã thực hiện mua lại và đầu tư bổ sung Nhà máy gạch men Mỹ Đức từ Công ty TNHH Gạch men Mỹ Đức. Điều này dẫn đến nhiều chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017 có sự thay đổi đáng kể, đồng thời kết quả kinh doanh năm 2017 cũng giảm sút do ảnh hưởng của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản này (Xem thêm thuyết minh số 3). Trong năm, Công ty cũng đã thực hiện phát hành trái phiếu với tổng mệnh giá là 120.000.000.000 VND và hoàn thành việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu (Tăng vốn điều lệ của Công ty từ 150.000.000.000 VND lên 195.000.000.000 VND) để huy động vốn cho việc mua lại và đầu tư bổ sung Nhà máy gạch men Mỹ Đức nêu trên.

Tại thời điểm 31/12/2017, Báo cáo tài chính của Công ty đang phản ánh: Nợ ngắn hạn đã vượt quá Tài sản ngắn hạn là 104,14 tỷ VND, Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh là (107,78) tỷ VND. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 vẫn được lập dựa trên giả định về khả năng hoạt động liên tục của

Công ty bởi các nguyên nhân sau:

- Công ty là công ty con của Tổng Công ty Viglacera - CTCP nên vẫn duy trì được sự đảm bảo hỗ trợ về tài chính, nguồn lực, công nghệ... từ Tổng Công ty và các đơn vị thành viên.
- Tình hình sản xuất, kinh doanh của Công ty trong thời gian tới sẽ có nhiều chuyển biến tích cực do năng lực sản xuất tăng, thị trường tiêu thụ tiếp tục được củng cố và mở rộng. Do đó, kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2018 được xây dựng có mức tăng trưởng đáng kể là hoàn toàn phù hợp.
- Trong năm 2017, Công ty đã phát hành thành công 120 tỷ VND trái phiếu và hoàn thành việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu (Tăng vốn điều lệ của Công ty từ 150 tỷ VND lên 195 tỷ VND) để huy động vốn cho việc mua lại và đầu tư bổ sung Nhà máy gạch men Mỹ Đức tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Ngoài ra, Công ty cũng đã thực hiện thuê tài chính để trang bị thêm máy móc thiết bị cho nhà máy này, do đó giảm được áp lực tài chính trong ngắn hạn. Công ty sẽ đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đủ vốn đầu tư để hoàn thành kế hoạch đầu tư dự kiến.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí

phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 20 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 08 năm |

- Các tài sản khác	05 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

Trong năm, Công ty áp dụng khấu hao nhanh (với mức khấu hao không vượt quá 2 lần so với phương pháp khấu hao theo đường thẳng) đối với một số máy móc thiết bị để nhanh chóng thu hồi vốn và đổi mới công nghệ.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 0151100102 ngày 19/06/2017 của Ban Quản lý các khu công nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu, Công ty được hưởng chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập chịu thuế phát sinh từ Nhà máy Viglacera Mỹ Đức như sau:

- Áp dụng thuế suất 17% thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm kể từ năm đầu tiên dự án đầu tư của doanh nghiệp có doanh thu và bằng 20% trong các năm tiếp theo.
- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo.

Năm 2017 là năm đầu tiên Nhà máy Viglacera Mỹ Đức đi vào hoạt động và chưa có thu nhập chịu thuế để được hưởng các ưu đãi này.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. ĐẦU TƯ NHÀ MÁY VIGLACERA MỸ ĐỨC

Thực hiện Nghị quyết số 01/VIT-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2017 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017, trong năm, Công ty đã mua lại và đầu tư bổ sung Nhà máy Gạch men Mỹ Đức. Thông tin cụ thể như sau:

Chi phí đầu tư xây dựng		
- Giá mua lại ban đầu:		122.284.681.956
- Chi phí tư vấn pháp lý:		5.000.000.000
- Chi phí đầu tư xây dựng bổ sung:		105.420.315.722
Cộng tài sản		232.704.997.678
Đã kết chuyển tăng tài sản:		
- Công cụ dụng cụ đã phân bổ hết vào chi phí trong kỳ		168.482.804
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình, vô hình, thuê tài chính đã hạch toán tăng tài sản		232.536.514.874
Nguồn vốn đầu tư		
- Phát hành trái phiếu		120.000.000.000
- Nợ thuê tài chính		45.800.377.191
- Nguồn vốn khác		66.904.620.487
Cộng nguồn vốn		232.704.997.678
Trong đó đã thanh toán trong năm 2017 là:		
- Trái phiếu (chi phí phát hành trái phiếu)		1.083.333.334
- Nợ thuê tài chính		9.472.581.681
- Nguồn vốn khác		57.218.652.562

Ảnh hưởng của hoạt động đầu tư xây dựng Nhà máy Viglacera Mỹ Đức đến Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017 của Công ty như sau:

Mã số	Tài sản	Số tiền
222	Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình	186.704.137.683
223	Giá trị hao mòn lũy kế Tài sản cố định hữu hình	(6.797.397.622)
225	Nguyên giá Tài sản cố định thuê tài chính	45.800.377.191
226	Giá trị hao mòn lũy kế Tài sản cố định thuê tài chính	(1.863.624.711)
228	Nguyên giá Tài sản cố định vô hình	32.000.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế Tài sản cố định vô hình	(7.333.335)
	Tổng cộng Tài sản:	223.868.159.206
Mã số	Nguồn vốn	Số tiền
311	Phải trả người bán ngắn hạn	9.685.967.925
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	7.625.640.000
328	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	147.618.822.176
	Tổng cộng Nguồn vốn:	164.930.430.101

Chênh lệch giữa tài sản và nguồn vốn tại ngày 31/12/2017 do trong năm Công ty đã thanh toán cho người bán, trả nợ vay, thuê tài chính: 67.774.567.577 VND, đã trích khấu hao tài sản cố định 8.668.355.668 VND, đã phân bổ giá trị công cụ dụng cụ vào chi phí sản xuất kinh doanh: 168.482.804 VND.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	152.233.000	149.336.971
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.568.949.472	111.917.483.050
Các khoản tương đương tiền ^[1]	1.802.909.623	5.436.734.961
	9.524.092.095	117.503.554.982

^[1]Tại ngày 31/12/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 1.802.909.623 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn với lãi suất 4,8%/năm đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các hợp đồng tín dụng, hợp đồng cấp bảo lãnh,... tại chính ngân hàng này.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
Các khoản đầu tư khác	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-
	13.300.000.000	-	13.300.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Hà Nội	40%	40%	Kinh doanh các sản phẩm gạch granite

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 40.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Hà Nội	4,57%	4,57%	Kinh doanh các sản phẩm vật liệu xây dựng

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.352.689.570	14.176.337.344
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	63.407.370.396	12.921.527.972
- Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	3.184.381.515	3.130.380.815
- Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	7.524.619.019	6.619.782.284
- Các khoản phải thu khách hàng khác	12.557.155.671	12.177.719.297
	88.026.216.171	49.025.747.712
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	75.469.060.500	36.848.028.415

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam- Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc	2.496.138.125	-	1.550.701.792	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	1.244.495.487	-	-	-
Billion Vast Industrial Limited	669.144.000	-	63.083.400	-
Các khoản trả trước cho người bán	1.602.270.832	-	959.965.898	-
	6.012.048.444	-	2.573.751.090	-

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu người lao động	224.435.211	-	183.182.673	-
Tạm ứng	87.294.949	-	84.062.659	-
Phải thu Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	5.994.293.933	-	220.399.721	-
Phải thu các đối tượng khác	273.707.511	(20.284.452)	549.944.946	(20.284.452)
	6.579.731.604	(20.284.452)	1.037.589.999	(20.284.452)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.864.070.000	-	277.670.000	-
	1.864.070.000	-	277.670.000	-

9. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Long Định	1.139.212.339	-	1.139.212.339	-
Công ty Đầu tư Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Quảng Tây	1.579.191.158	-	1.579.191.158	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Dũng	1.133.430.600	-	1.133.430.600	-
Công ty TNHH Thương mại Vật liệu xây dựng Thành Khang	1.789.800.555	-	1.789.800.555	-
Các khoản nợ xấu khác	6.380.563.037	-	6.380.563.037	-
	12.022.197.689	-	12.022.197.689	-

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	2.588.121.333	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	75.104.050.702	-	50.173.022.399	-
Công cụ, dụng cụ	26.489.580.439	(814.076.705)	22.038.919.501	(863.864.944)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.637.562.713	-	4.905.430.912	-
Thành phẩm	227.703.245.418	(4.009.896.908)	86.387.045.361	(3.704.075.461)
	343.522.560.605	(4.823.973.613)	163.504.418.173	(4.567.940.405)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản có định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	150.296.541.488	549.260.144.810	7.703.202.349	1.601.191.471	1.871.420.670	710.732.500.788
- Mua trong năm ^[*]	-	2.107.874.521	409.090.909	88.090.909	-	2.605.056.339
- Đầu tư XD CB hoàn thành ^[*]	75.599.889.190	110.695.157.584	-	-	-	186.295.046.774
Số dư cuối năm	225.896.430.678	662.063.176.915	8.112.293.258	1.689.282.380	1.871.420.670	899.632.603.901
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	54.578.069.437	264.248.934.644	6.778.808.441	1.412.551.392	1.871.420.670	328.889.784.584
- Khấu hao trong năm	9.897.704.785	44.638.433.762	323.647.024	153.571.438	-	55.013.357.009
Số dư cuối năm	64.475.774.222	308.887.368.406	7.102.455.465	1.566.122.830	1.871.420.670	383.903.141.593
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	95.718.472.051	285.011.210.166	924.393.908	188.640.079	-	381.842.716.204
Tại ngày cuối năm	161.420.656.456	353.175.808.509	1.009.837.793	123.159.550	-	515.729.462.308

^[*]Trong đó, giá trị tài sản cố định hữu hình đầu tư tại nhà máy Mỹ Đức là 186.704.137.683 VND. Xem chi tiết tại thuyết minh số 3.
Trong năm, Công ty áp dụng khấu hao nhanh (với mức khấu hao không vượt quá 2 lần so với phương pháp khấu hao theo đường thẳng) đối với một số máy móc thiết bị. Số chi phí khấu hao vượt so với khấu hao theo phương pháp đường thẳng là 13.404.272.120 VND;
Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 261.825.428.399 VND;
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 139.220.885.359 VND.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	18.786.763.344	2.359.686.273	21.146.449.617
- Thuê tài chính trong năm ^[*]	70.807.899.863	1.153.195.605	71.961.095.468
Số dư cuối năm	89.594.663.207	3.512.881.878	93.107.545.085
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.974.823.735	643.478.028	5.618.301.763
- Khấu hao trong năm	3.733.205.807	367.577.656	4.100.783.463
Số dư cuối năm	8.708.029.542	1.011.055.684	9.719.085.226
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	13.811.939.609	1.716.208.245	15.528.147.854
Tại ngày cuối năm	80.886.633.665	2.501.826.194	83.388.459.859

^[*]Trong đó, giá trị tài sản cố định thuê tài chính đầu tư tại nhà máy Mỹ Đức là 45.800.377.191 VND. Xem chi tiết tại thuyết minh số 3.

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	19.973.839.140	422.842.500	20.396.681.640
- Mua trong năm ^[*]	-	32.000.000	32.000.000
Số dư cuối năm	19.973.839.140	454.842.500	20.428.681.640
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	6.630.906.610	323.084.325	6.953.990.935
- Khấu hao trong năm	407.629.368	91.901.835	499.531.203
Số dư cuối năm	7.038.535.978	414.986.160	7.453.522.138
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	13.342.932.530	99.758.175	13.442.690.705
Tại ngày cuối năm	12.935.303.162	39.856.340	12.975.159.502

^[*]Xem chi tiết tại thuyết minh số 3.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 12.935.303.162 VND.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.318.138.027	10.204.953.464
- Công trình xây dựng Nhà ở cho cán bộ, công nhân viên tại xã Đồng Lâm ^[1]	-	10.204.953.464
- Dự án nâng cấp chuyển đổi Dây chuyền 1- Nhà máy Thái Bình ^[2]	1.318.138.027	-
Mua sắm tài sản cố định	568.707.000	-
- Hệ thống phần mềm báo cáo quản trị BI	568.707.000	-
	1.886.845.027	10.204.953.464

^[1]Dự án: Xây dựng Nhà ở cho cán bộ, công nhân viên tại xã Đồng Lâm.

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2017: Thực hiện theo Nghị quyết số 32/VIT-HĐQT ngày 06/10/2016 của Hội đồng quản trị Công ty về việc phê duyệt chủ trương không tiếp tục triển khai dự án và chuyển nhượng lại toàn bộ 92 lô đất thuộc dự án trên, Công ty đã triển khai hoạt động chào mua theo hình thức đấu giá công khai. Kết quả của phiên đấu giá theo biên bản đấu giá ngày 12/12/2016 đã xác định người trúng thầu là ông Vũ Tiến Điền với tổng giá trị đặt mua là 11.502.000.000 VND. Việc chuyển nhượng đã hoàn tất trong năm 2017.

^[2]Dự án: Nâng cấp chuyển đổi Dây chuyền 1 – Nhà máy Thái Bình

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn;
- Tổng mức đầu tư dự kiến: 34.545.000.000 VND (đã bao gồm thuế VAT);
- Thời gian bắt đầu thực hiện triển khai công trình là tháng 12/2017 và thời gian dự kiến hoàn thành là tháng 3/2018;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2017: đang trong giai đoạn chuẩn bị triển khai thực hiện.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.280.602.101	1.512.370.209
- Các khoản khác	323.017.768	125.686.595
	4.603.619.869	1.638.056.804
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	4.208.816.212
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.049.947.098	12.314.367.575
- Nhãn hiệu hàng hóa Viglacera	227.058.232	727.058.232
	5.277.005.330	17.250.242.019

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Dầu khí Delta Việt Nam	7.738.529.945	7.738.529.945	5.191.526.562	5.191.526.562
- COLOROBRIA ESPANA S.A.	13.037.908.702	13.037.908.702	1.569.740.401	1.569.740.401
- Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp phân phối khí thấp áp Vũng Tàu	7.941.748.938	7.941.748.938	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	100.987.542.273	100.987.542.273	70.566.645.410	70.566.645.410
	129.705.729.858	129.705.729.858	77.327.912.373	77.327.912.373
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc tại Hà Nội	989.438.020	989.438.020	989.438.020	989.438.020
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ Vạn Xuân	-	-	126.280.000	126.280.000
- Công ty Cổ phần Viepac	246.840.280	246.840.280	246.840.280	246.840.280
- Công ty Cổ phần Vitaly	57.224.000	57.224.000	57.224.000	57.224.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	956.997.017	956.997.017	956.997.017	956.997.017
- Công ty TNHH Kim Sơn	2.253.545.016	2.253.545.016	2.253.545.016	2.253.545.016
- Công ty TNHH Một thành viên Dĩnh Hy	477.146.767	477.146.767	477.146.767	477.146.767
- Công ty TNHH Hoàn Cường	-	-	581.828.090	581.828.090
- Phải trả cho các đối tượng khác	407.882.008	407.882.008	659.671.888	659.671.888
	5.389.073.108	5.389.073.108	6.348.971.078	6.348.971.078
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	1.348.096.117	1.348.096.117	4.621.752.695	4.621.752.695

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	5.768.127.153	14.496.183.602	19.071.540.424	-	1.192.770.331
Thuế xuất, nhập khẩu	80.097.525	-	4.622.989.159	4.542.891.634	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.935.179.687	13.489.756.422	16.780.105.518	-	1.644.830.591
Thuế thu nhập cá nhân	-	67.089.484	1.549.409.608	1.599.521.726	-	16.977.366
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	708.339.836	708.339.836	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	742.479.309	460.877.593	129.928.808	-	1.073.428.094
	80.097.525	11.512.875.633	35.327.556.220	42.832.327.946	-	3.928.006.382

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số tiền thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	68.027.782	68.027.782
	68.027.782	68.027.782

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	3.385.830.935	2.436.354.854
- Trích trước chi phí hỗ trợ bán hàng	177.473.062	177.473.062
- Trích trước chi phí du lịch Singapore cho đại lý	1.145.972.000	-
- Trích trước chi phí xây dựng dự án nhà máy Mỹ Đức	5.113.493.836	-
- Trích trước chi phí sửa chữa văn phòng	894.710.909	-
- Trích trước chi phí khác	76.808.280	110.000.000
	10.794.289.022	2.723.827.916

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	-	108.163.440
Bảo hiểm xã hội	881.155.981	554.181.853
Bảo hiểm y tế	123.320.171	113.223.780
Bảo hiểm thất nghiệp	50.770.524	50.321.680
Nhận ký quỹ, ký cược	20.000.000	20.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.811.938.290	2.605.879.083
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6.581.031	5.237.031
- Phải trả về tạm ứng	638.400.246	177.372.261
- Phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP	2.219.921.624	646.119.564
- Phải trả ông Vũ Tiến Điền	-	1.150.000.000
- Chi phí bồi thường nhà máy Mỹ Đức	1.390.672.063	-
- Phải trả khác	556.363.326	627.150.227
	5.887.184.966	3.451.769.836
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	1.120.323.630	1.120.323.630
	1.120.323.630	1.120.323.630

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	233.998.295.117	233.998.295.117	938.699.789.190	800.776.120.738	371.921.963.569	371.921.963.569
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	39.094.225.584	39.094.225.584	35.795.015.584	40.174.095.584	34.715.145.584	34.715.145.584
	273.092.520.701	273.092.520.701	974.494.804.774	840.950.216.322	406.637.109.153	406.637.109.153
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	192.938.037.487	192.938.037.487	12.624.454.904	68.860.741.692	136.701.750.699	136.701.750.699
- Trái phiếu thường ^[1]	-	-	120.000.000.000	1.083.333.334	118.916.666.666	118.916.666.666
- Nợ thuê tài chính dài hạn	6.860.367.450	6.860.367.450	70.097.158.273	15.410.531.497	61.546.994.226	61.546.994.226
	199.798.404.937	199.798.404.937	202.721.613.177	85.354.606.523	317.165.411.591	317.165.411.591
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(39.094.225.584)	(39.094.225.584)	(35.795.015.584)	(40.174.095.584)	(34.715.145.584)	(34.715.145.584)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	160.704.179.353	160.704.179.353			282.450.266.007	282.450.266.007

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các đối tượng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền		Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2017		01/01/2017	
	VND	VND			VND	VND		
Vay ngắn hạn								
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	VND		Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp chi phí sử dụng hạ tầng và tài sản gắn liền với đất; Máy móc thiết bị; Hàng tồn kho luân chuyển đây chuyển I Nhà máy Viglacera Thái Bình và giá trị vốn góp vào Công ty CP Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera theo các hợp đồng thế chấp tài sản.	371.921.963.569	233.998.295.117	48.450.512.772	22.905.941.513
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn	VND		8,00%	Hàng hóa, nguyên vật liệu tồn kho, quyền phát sinh từ quyền đòi nợ đối với Công ty CP Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera và Công ty CP Thương mại Viglacera.	275.732.953.909	207.404.721.194	-	3.687.632.410
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Từ Liêm	VND		Theo từng khế ước nhận nợ	Đảm bảo bằng tài sản, tổng giá trị được đảm bảo 3.300.000.000 VND	27.738.496.888	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hoàn Kiếm	VND		Theo từng khế ước nhận nợ	Cấp tín dụng không biện pháp đảm bảo	20.000.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại	VND		6,00%	Tin chấp	24.000.000.000	36.000.000.000	24.000.000.000	36.000.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả								
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn	VND		Theo từng khế ước nhận nợ		10.715.145.584	3.094.225.584	10.715.145.584	3.094.225.584
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả								
- Công ty cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	VND		Lãi suất thả nổi		406.637.109.153	273.092.520.701		

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2017	01/01/2017
				VND	VND
Vay dài hạn					
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn	Theo từng khế ước nhận nợ	2018	Tài sản đảm bảo hình thành từ Dự án đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn 2 dây chuyền sản xuất gạch Granite men mài, gạch Rustic, công suất 1 triệu m ² /năm.	136.701.750.699	192.938.037.487
- Vay dài hạn cá nhân	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo thỏa thuận	Tín chấp	4.552.661.643	24.988.948.431
Trái phiếu thường					
- Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Năm đầu tiên 9,5%, các năm tiếp theo điều chỉnh 6 tháng một lần	2020	Toàn bộ tài sản là các máy móc thiết bị sản xuất gạch tại Nhà máy Viglacera Mỹ Đức được quản lý chung bởi Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	118.916.666.666	-
- Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF (Đại diện và quản lý bởi Công ty Liên doanh Quản lý quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank)	Năm đầu tiên 9,5%, các năm tiếp theo điều chỉnh 6 tháng một lần	2020	Toàn bộ tài sản là các máy móc thiết bị sản xuất gạch tại Nhà máy Viglacera Mỹ Đức được quản lý chung bởi Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	10.000.000.000	-
- Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Vietcombank (Đại diện và quản lý AM20)	Năm đầu tiên 9,5%, các năm tiếp theo điều chỉnh 6 tháng một lần	2020	Toàn bộ tài sản là các máy móc thiết bị sản xuất gạch tại Nhà máy Viglacera Mỹ Đức được quản lý chung bởi Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	30.000.000.000	-

Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2017	01/01/2017
				VND	VND
- Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA (Việt Nam) (Đại diện bởi Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank)	Năm đầu tiên 9,5%, các năm tiếp theo điều chỉnh 6 tháng một lần	2020	Toàn bộ tài sản là các máy móc thiết bị sản xuất gạch tại Nhà máy Viglacera Mỹ Đức được quản lý chung bởi Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	10.000.000.000	-
- Chi phí phát hành trái phiếu				(1.083.333.334)	-
Nợ thuế tài chính dài hạn					
- Công ty cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Lãi suất thả nổi	2018	Đảm bảo bằng chính tài sản thuê tài chính	61.546.994.226	6.860.367.450
- Công ty cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	9,9%	2019	Đảm bảo bằng chính tài sản thuê tài chính	60.901.903.710	5.807.851.350
				645.090.516	1.052.516.100
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				317.165.411.591	199.798.404.937
				(34.715.145.584)	(39.094.225.584)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				282.450.266.007	160.704.179.353

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND		VND	VND		VND	VND	
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	78.487	(3.360.000)	6.496.131.082	37.304.187.651	193.797.037.220			
Lãi trong năm	-	-	-	-	57.257.228.539	57.257.228.539			
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(22.500.000.000)	(22.500.000.000)			
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.865.200.000)	(1.865.200.000)			
Trích lập quỹ thưởng HĐQT và Ban điều hành	-	-	-	-	(785.600.000)	(785.600.000)			
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(132.000.000)	(132.000.000)			
Tăng khác	-	-	-	-	96.410.000	96.410.000			
Số dư cuối năm trước	150.000.000.000	78.487	(3.360.000)	6.496.131.082	69.375.026.190	225.867.875.759			
Số dư đầu năm này	150.000.000.000	78.487	(3.360.000)	6.496.131.082	69.375.026.190	225.867.875.759			
Tăng vốn trong năm ^[1]	45.000.000.000	(138.513.289)	-	-	-	44.861.486.711			
Lãi trong năm	-	-	-	-	36.538.957.664	36.538.957.664			
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(60.000.000.000)	(60.000.000.000)			
Trích lập các quỹ	-	-	-	5.820.124.190	(5.820.124.190)	-			
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.867.681.000)	(2.867.681.000)			
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(204.000.000)	(204.000.000)			
Trích lập quỹ thưởng HĐQT và Ban điều hành	-	-	-	-	(483.221.000)	(483.221.000)			
Số dư cuối năm này	195.000.000.000	(138.434.802)	(3.360.000)	12.316.255.272	36.538.957.664	243.713.418.134			

[1] Trong năm, thực hiện theo chủ trương tại Nghị quyết số 02/NIT-ĐHĐCD ngày 22/04/2017 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 4.500.000 cổ phần bằng tiền cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ từ 150.000.000.000 VND lên 195.000.000.000 VND.

Theo thông báo số 1576/TB-SGDHN ngày 30/11/2017 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn và thông báo số 1626/TB-SGDHN ngày 11/12/2017 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc thông báo ngày giao dịch đầu tiên của 4.500.000 cổ phần niêm yết bổ sung là ngày 18/12/2017.

Theo Nghị quyết số 02/VIT-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2017 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		57.353.638.539
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	5,00%	2.867.681.000
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	10,15%	5.820.124.190
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	0,36%	204.000.000
Trích lập quỹ thưởng HĐQT và Ban điều hành	0,84%	483.221.000
Trả cổ tức bằng tiền mặt	40%/Cổ phần	60.000.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017 VND	Tỷ lệ %	01/01/2017 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	99.450.000.000	51,00%	76.500.000.000	51,00%
Các cổ đông khác	95.550.000.000	49,00%	73.500.000.000	49,00%
Cộng	195.000.000.000	100%	150.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	195.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	45.000.000.000	-
- Vốn góp cuối năm	195.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	60.000.000.000	22.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	60.000.000.000	22.500.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.500.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.500.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	19.500.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	336	336
- Cổ phiếu phổ thông	336	336
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.499.664	14.999.664
- Cổ phiếu phổ thông	19.499.664	14.999.664

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	12.316.255.272	6.496.131.082
	12.316.255.272	6.496.131.082

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2017	01/01/2017
USD	1.438,50	1.363,46
EUR	5.822,29	557,26

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2017	01/01/2017
Đại lý Nguyễn Thị Hiếu	59.161.957	59.161.957

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	980.009.790.955	967.061.706.216
- Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát	979.067.179.805	964.441.652.817
- Doanh thu bán các sản phẩm khác	942.611.150	2.620.053.399
Doanh thu khác	1.422.733.071	1.147.261.658
	981.432.524.026	968.208.967.874
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Quyết minh 40)	978.787.461.558	964.656.015.045

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.898.110.686	-
Hàng bán bị trả lại	8.847.036.260	1.820.749.683
	10.745.146.946	1.820.749.683

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	843.078.970.033	827.713.742.064
- Giá vốn bán các sản phẩm gạch ốp lát	842.145.127.570	825.645.329.277
- Giá vốn bán các sản phẩm khác	933.842.463	2.068.412.787
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	256.033.208	2.751.627.526
	843.335.003.241	830.465.369.590

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	704.181.355	104.002.829
Cổ tức, lợi nhuận được chia	334.100.000	156.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	546.744.477	1.092.287.305
	1.585.025.832	1.352.290.134

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	46.120.080.964	35.494.902.435
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.176.141.983	1.173.549.288
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	485.342.432	174.626.254
Chi phí tài chính khác	216.666.666	-
	47.998.232.045	36.843.077.977

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.095.285.067	1.086.375.916
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.306.928	56.556.928
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.657.391.790	4.734.953.401
Chi phí khác bằng tiền	2.779.135.330	5.027.671.778
	8.558.119.115	10.905.558.023

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	96.666.955	-
Chi phí nhân công	11.920.438.643	10.009.337.795
Chi phí khấu hao tài sản cố định	402.489.984	450.915.462
Thuế, phí và lệ phí	18.881.596	15.586.918
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	-	1.661.669.244
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.562.712.277	6.074.116.832
Chi phí khác bằng tiền	3.241.359.659	522.770.756
	22.242.549.114	18.734.397.007

31. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	12.164.955
Thu từ chuyển nhượng Quyền sử dụng đất tại xã Đông Lâm, Thái Bình	884.395.392	-
Tiền phạt, bồi thường thu được	95.134.024	125.730.086
Thu từ cho thuê tài sản	822.000.000	822.000.000
Các khoản khác	7.129.551	33.718.391
	1.808.658.967	993.613.432

32. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí bồi thường nhà máy Mỹ Đức	1.390.672.063	-
Phạt hợp đồng, phạt hành chính	527.769.404	6.096.708
Các khoản khác	2.811	167.978.913
	1.918.444.278	174.075.621

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	49.144.318.694	71.611.643.539
Trong đó:		
- Lợi nhuận được hưởng ưu đãi miễn thuế ^[1]	-	-
- Lợi nhuận không được hưởng ưu đãi thuế	49.144.318.694	71.611.643.539
Các khoản điều chỉnh tăng	17.754.168.024	210.380.463
- Chi phí không liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh	2.076.768.063	-
- Chi phí lãi vay không được trừ	14.945.630.557	-
- Các khoản tiền phạt	527.769.404	6.380.463
- Lương HĐQT không trực tiếp điều hành	204.000.000	204.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(334.100.000)	(156.000.000)
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	(334.100.000)	(156.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	66.564.386.718	71.666.024.002
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	13.312.877.344	14.333.204.800
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm này	-	21.210.200
Thuế TNDN thu của các cá nhân đối với các hóa đơn không hợp lệ	-	10.580.000
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	4.935.179.687	3.306.723.316
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(16.780.105.518)	(12.736.538.629)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	1.467.951.513	4.935.179.687

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	884.395.392	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	884.395.392	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	176.879.078	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản	176.879.078	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.644.830.591	4.935.179.687

^[1]Công ty được hưởng chính sách ưu đãi thuế đối với Nhà máy Viglacera Mỹ Đức như đã nêu tại Thuyết minh số 2.21.

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	36.538.957.664	57.257.228.539
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	36.538.957.664	57.257.228.539
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	15.160.378	14.999.664
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.410	3.817

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	566.176.207.633	511.980.356.893
Chi phí nhân công	105.033.896.216	94.579.397.263
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	43.268.529.297	33.563.999.770
Chi phí khấu hao tài sản cố định	59.613.671.675	54.111.506.818
Thuế, phí và lệ phí	773.197.452	717.802.989
Chi phí dự phòng	-	1.661.669.244
Chi phí dịch vụ mua ngoài	188.894.570.552	167.484.068.126
Chi phí khác bằng tiền	58.167.897.295	30.667.712.653
	1.021.927.970.120	894.766.513.756

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.524.092.095	-	117.503.554.982	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	96.470.017.775	(12.022.197.689)	50.341.007.711	(12.022.197.689)
	105.994.109.870	(12.022.197.689)	167.844.562.693	(12.022.197.689)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			689.087.375.160	433.796.700.054
Phải trả người bán, phải trả khác			135.322.566.391	81.900.005.839
Chi phí phải trả			12.184.961.085	2.723.827.916
			836.594.902.636	518.420.533.809

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.524.092.095	-	-	9.524.092.095
Phải thu khách hàng, phải thu khác	82.583.750.086	1.864.070.000	-	84.447.820.086
Cộng	92.107.842.181	1.864.070.000	-	93.971.912.181
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	117.503.554.982	-	-	117.503.554.982
Phải thu khách hàng, phải thu khác	38.041.140.022	277.670.000	-	38.318.810.022
Cộng	155.544.695.004	277.670.000	-	155.822.365.004

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	406.637.109.153	282.450.266.007	-	689.087.375.160
Phải trả người bán, phải trả khác	134.202.242.761	1.120.323.630	-	135.322.566.391
Chi phí phải trả	12.184.961.085	-	-	12.184.961.085
	553.024.312.999	283.570.589.637	-	836.594.902.636
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	273.092.520.701	160.704.179.353	-	433.796.700.054
Phải trả người bán, phải trả khác	80.779.682.209	1.120.323.630	-	81.900.005.839
Chi phí phải trả	2.723.827.916	-	-	2.723.827.916
	356.596.030.826	161.824.502.983	-	518.420.533.809

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền thực thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

39. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý

	Bắc Ninh	Thái Bình	Bà Rịa - Vũng Tàu	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	381.972.343.205	516.661.051.933	72.053.981.942	970.687.377.080
Tài sản bộ phận	518.515.558.483	421.629.391.062	158.017.538.274	1.098.162.487.819
Tổng chi phí mua TSCĐ	1.528.875.896	2.553.934.561	186.736.137.683	190.818.948.140

Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2017 là sản xuất gạch ốp lát nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
Doanh thu bán hàng		978.787.461.558	964.656.015.045
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	1.996.050.355	1.243.934.091
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Cùng Công ty mẹ	278.750.000	250.499.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	893.896.273.762	829.820.024.075
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	82.615.808.591	133.341.557.879
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	578.850	-
Mua nguyên vật liệu		29.441.156.803	32.082.803.991
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Cùng Công ty mẹ	9.250.000	307.532.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	25.598.348.170	24.373.050.400
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Cùng Công ty mẹ	36.363.636	-
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	17.968.117	15.401.121
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Cùng Công ty mẹ	3.779.226.880	7.386.820.470
Mua dịch vụ		2.122.211.504	2.017.273.677
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	1.932.211.504	1.997.273.677
Viện nghiên cứu và phát triển Viglacera	Cùng Công ty mẹ	60.000.000	20.000.000
Trường Cao đẳng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	130.000.000	-
Cổ tức nhận được		334.100.000	156.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	334.100.000	156.000.000
Phí thương hiệu		3.369.173.000	2.377.974.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	3.369.173.000	2.377.974.000
Phí in lịch		57.606.500	-
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	57.606.500	-
Lãi vay		406.666.666	-
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	406.666.666	-

Số dư tại ngày kết thúc năm kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		76.817.156.617	41.469.781.110
Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Cùng Công ty mẹ	63.407.370.396	12.921.527.972
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	1.352.689.570	14.176.337.344
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Cùng Công ty mẹ	3.184.381.515	3.130.380.815
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	7.524.619.019	6.619.782.284

Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	1.348.096.117	4.621.752.695
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Viglacera	Cùng Công ty mẹ	956.997.017
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Cùng Công ty mẹ	445.871.360
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	48.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	351.099.100
		2.571.021.993
		-
		599.862.325
Phải trả ngắn hạn khác	2.219.921.624	646.119.564
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	2.219.921.624
Vay	20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	20.000.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	1.645.041.500	1.098.715.400
Trong đó:		
- Thu nhập của Giám đốc	545.123.500	442.685.200
- Thu nhập của HĐQT, Ban Kiểm soát và người quản lý khác	1.099.918.000	656.030.200

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại để đảm bảo phù hợp với số liệu so sánh:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
a/ Bảng Cân đối kế toán			
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	49.025.747.712	39.099.778.553
- Phải thu ngắn hạn khác	136	1.037.589.999	10.963.559.158
b/ Báo cáo Kết quả kinh doanh			
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	968.208.967.874	967.061.706.216
- Thu nhập khác	31	993.613.432	2.140.875.090



Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu





Nguyễn Thị Thúy Hà
Kế toán trưởng

Quách Hữu Thuận
Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Số: 176/VIT - TCKT
V/v: Giải trình kết quả sản xuất kinh doanh
năm 2017 "

Bắc Ninh, ngày 23 tháng 03 năm 2018

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn
2. Mã chứng khoán: VIT
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Tiên Sơn – Tiên Du - Bắc Ninh.
4. Điện thoại: 02413.839.395 Fax: 02413.838.917
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Quách Hữu Thuận - Người đại diện theo Pháp luật.
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn được lập ngày 15 tháng 3 năm 2018 bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

6.2 Nội dung giải trình: Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn năm 2017 thấp hơn 10% so với cùng kỳ năm trước, theo quy định tại thông tư số 155/2015/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 06/10/2015 Công ty xin được giải trình như sau:

Lợi nhuận trước thuế năm 2017: 50.028.714.086, đồng

Lợi nhuận trước thuế năm 2016: 71.611.643.539, đồng

Lợi nhuận năm 2017 thấp hơn 10 % so với cùng kỳ năm trước do những nguyên nhân sau:

Doanh thu bán hàng không đạt kế hoạch đề ra do thị trường tiêu thụ chậm

Nhà máy Viglacera Mỹ Đức mới đi vào hoạt động đang trong giai đoạn xâm nhập thị trường

Bằng công văn này Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn xin giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà nước; Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và các nhà đầu tư được biết.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu TCHC, TCKT.



GIÁM ĐỐC
Quách Hữu Thuận